

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC TẾ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3 năm 2017

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 1
Bảng cân đối kế toán riêng	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6- 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 47

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo TT49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Giấy phép Hoạt động

Ngân hàng số

0060/NH-GP

ngày 25 tháng 1 năm 1996

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh

doanh số

0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh cuối cùng là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100233488 ngày 10 tháng 11 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Khắc Vỹ

Chủ tịch

Ông Đặng Văn Sơn

Phó Chủ tịch

Ông Hàn Ngọc Vũ

Thành viên

Ông Đỗ Xuân Hoàng

Thành viên

Ông Michael John Venter

Thành viên

Ông Coenraad Johannes Jonker

Thành viên

Ông Ian Park

Thành viên độc lập

Ông Trần Tuấn Phong

Thành viên độc lập

Ban Điều hành

Ông Hàn Ngọc Vũ

Tổng Giám đốc

Ông Trần Nhất Minh

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Công nghệ số

Ông Lê Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối

Bà Vương Thị Huyền

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp

Ông Loic Faussier

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro

Ông Ân Thanh Sơn

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị doanh nghiệp

Ông Hồ Văn Long

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển năng lực

Ông Phan Viết Cường

Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ

Ông Trần Tuấn Minh

Giám đốc Ban Nhân sự

Ông Hoàng Linh

Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính

Bà Đặng Thị Phương Diễm

Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Hàn Ngọc Vũ

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh,
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam

	Thuyết minh	30/9/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
A. TÀI SẢN			
I TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	5	1,297,782	855,723
II TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	6	5,181,130	4,015,092
III TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	7	11,453,982	9,152,035
1 Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	10,157,535	8,484,658
2 Cho vay các TCTD khác	7.2	1,296,447	667,377
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
V CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	8	-	11,331
VI CHO VAY KHÁCH HÀNG	9	71,496,841	59,164,341
1 Cho vay khách hàng	9.1	72,348,490	60,179,583
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.2	(851,650)	(1,015,242)
VII HOẠT ĐỘNG MUA NỢ	10	1,095,553	-
1 Mua nợ		1,095,553	-
2 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	11	20,993,652	26,669,664
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		20,000,521	24,887,886
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2,094,437	2,664,875
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1,101,307)	(883,097)
IX GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	12	209,647	191,128
1 Đầu tư vào công ty con		100,000	66,500
4 Đầu tư dài hạn khác		185,262	185,261
6 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(75,615)	(60,633)
X TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		355,497	371,338
1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	13	227,174	242,555
a Nguyên giá TSCĐ		566,298	535,836
b Hao mòn TSCĐ		(339,124)	(293,281)
3 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	14	128,322	128,783
a Nguyên giá TSCĐ		253,888	232,737
b Hao mòn TSCĐ		(125,565)	(103,954)
XII TÀI SẢN CÓ KHÁC	15	4,620,116	4,292,847
1 Các khoản phải thu		3,311,521	2,758,795
2 Các khoản lãi, phí phải thu		1,035,783	1,304,946
4 Tài sản Có khác		272,812	229,106
TỔNG TÀI SẢN CÓ		116,704,199	104,723,499

	Thuyết minh	30/09/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	16	2,000,000	-
II TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	17	28,520,137	33,261,991
1 Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	20,380,772	17,413,604
2 Vay các TCTD khác	17.2	8,139,365	15,848,387
III TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	18	66,726,167	59,563,523
IV CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	8	45,178	-
V VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	19	35,559	57,475
VI PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	20	8,506,166	2,000,000
VII CÁC KHOẢN NỢ KHÁC	21	1,987,570	1,143,796
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1,032,672	622,694
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		954,897	521,102
4 Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		107,820,777	96,026,785
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ	22	8,883,422	8,696,714
1 Vốn của TCTD		6,802,939	6,802,939
a Vốn điều lệ		5,644,425	5,644,425
c Thặng dư vốn cổ phần		1,158,533	1,158,533
d Cổ phiếu quỹ		(19)	(19)
2 Quý của TCTD		1,316,564	1,245,704
5 Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế		763,919	648,071
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		116,704,199	104,723,499

	Thuyết minh	30/09/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	385	25
2	Cam kết giao dịch hối đoái	27,939,961	22,316,209
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	1,695,855	3,111,343
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	2,034,914	2,366,038
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	24,209,192	16,838,827
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2,655,776	1,754,591
5	Bảo lãnh khác	4,759,964	3,526,370
6	Các cam kết khác	8,415,359	4,202,440

Người lập

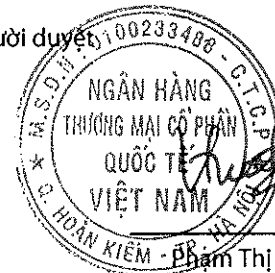


Nguyễn Thị Lan Anh

Người duyệt



Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc
 Phòng Kế toán tổng hợp



Phạm Thị Minh Huệ
 TUQ Tổng Giám đốc
 Phó Giám đốc Tài chính

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
		2017 Triệu VND	2016 Triệu VND	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	1,812,227	1,312,456	5,104,200	3,868,417
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	923,029	667,512	2,754,501	2,039,776
I	Thu nhập lãi thuần		889,198	644,946	2,349,699	1,828,642
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		124,482	88,756	359,951	249,029
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		47,399	31,702	121,169	88,439
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	25	77,083	57,054	238,782	160,590
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(7,091)	36,976	(34,322)	32,039
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	94,509	40,964	181,473	164,401
5	Thu nhập từ hoạt động khác		26,131	20,918	98,694	248,664
6	Chi phí hoạt động khác		1,411	3,304	18,188	21,905
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	27	24,720	17,614	80,507	226,759
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	600	750	1,350	838
VIII	Chi phí hoạt động	29	597,869	510,295	1,706,526	1,477,489
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		481,151	288,009	1,110,963	935,779
X	chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		237,616	183,748	488,544	531,886
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		243,535	104,261	622,420	403,894
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		48,587	20,811	124,214	80,611
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	30	48,587	20,811	124,214	80,611
XIII	Lợi nhuận sau thuế		194,948	83,449	498,206	323,282

Người lập



Nguyễn Thị Lan Anh

Người duyệt



Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc



Phạm Thị Minh Huệ
Trưởng Tổng Giám đốc

Phòng Kế toán tổng hợp

Phó Giám đốc Tài chính

Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5,373,363	3,705,062
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2,344,523)	(1,904,736)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	238,782	160,590
04 Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	147,151	196,440
05 Thu nhập khác	(591)	205,159
06 Tiến thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	81,099	21,600
07 Tiến chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1,639,073)	(1,705,152)
08 Tiến thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(133,884)	(31,903)
	1,722,324	647,060
LƯU CHUYỂN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG		
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(9,439,772) (629,070)	(3,266,532) (232,604)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	5,676,012	2,379,350
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(13,264,460)	(5,596,588)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(413,639)	(250,666)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(808,615)	433,976
	11,364,406	3,696,607
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	2,000,000	(8,472,331)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(4,741,854)	6,245,996
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc nhà nước)	7,162,644	6,476,225
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	6,506,166	-
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(21,916)	(7,555)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	414,188	(545,728)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3,646,958	1,077,135
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(51,613)	(77,790)
02 Tiến thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	83
07 Tiến chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
09 Tiến thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	(32,151)	9,575
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(83,764)	(68,215)

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(282,220)	(1,031)
05 Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06 Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		<u>(282,220)</u>	<u>(1,031)</u>
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		3,280,974	1,007,889
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		13,355,473	8,327,637
VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		-	-
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	31	<u>16,636,447</u>	<u>9,335,526</u>

Người lập

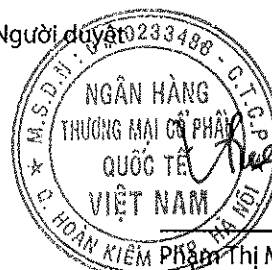


Nguyễn Thị Lan Anh

Người duyệt



Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc
 Phòng Kế toán tổng hợp



Phạm Thị Minh Huệ
 TUG Tổng Giám đốc
 Phó Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh này là bộ phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 25 tháng 1 năm 1996 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100233488 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 14 tháng 2 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, vốn cổ phần của Ngân hàng là 5.644.425.000.000 Đồng Việt Nam (31 tháng 12 năm 2016: 5.644.425.000.000 Đồng Việt Nam). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng có một trăm sáu mươi mốt (161) đơn vị kinh doanh bao gồm một (1) Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh, một trăm mười (110) phòng giao dịch và một (1) công ty con.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB AMC)	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý Nợ và Tài sản	100%

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng có 4.646 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.130 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài sản khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Các số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

3. Thay đổi các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

4.2. Chứng khoán đầu tư

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 ("Công văn 2601") chứng khoán đầu tư được phân loại thành ba loại:

- chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán;

- chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và
- đầu tư dài hạn khác.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

4.2.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được để cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.2.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(d).

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.2.3. Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán cho VAMC được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro trong thời gian nắm giữ.

Đo lường

Theo phương án mua nợ xấu của VAMC, mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản

nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Thực hiện yêu cầu của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt với tỷ lệ dự phòng tối thiểu hàng năm được tính bằng mệnh giá trái phiếu chia cho thời hạn của trái phiếu. Ngân hàng phân bổ chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng theo đường thẳng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

4.2.4. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp công ty con và tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228 ("Thông tư 89").

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.3. Các khoản cho vay khách hàng

4.3.1. Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

4.3.2. Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Theo Điều 1, Khoản 11 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Điều 1, Khoản 11 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Dự phòng cụ thể được trích lập bằng số dư các khoản nợ sau khi trừ giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng tương ứng với phân loại nợ tại ngày cuối tháng trước. Dự phòng chung được xác định

bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 (trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác) tại ngày cuối tháng trước.

4.3.3. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo được khấu trừ theo tỷ lệ quy định của NHNNVN.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; và Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ	50%

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; và Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản đảm bảo khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ các khoản sau đây:

- (a) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- (b) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

4.3.4. Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

4.3.5. Bán nợ cho VAMC

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 do NHNNVN ban hành ("Thông tư 19") và được xuất toán nợ đã bán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên bảng cân đối kế toán.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu đó.

4.3.6. Phân loại các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013-TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.4. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013-TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014-TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.3.3.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác..

4.4. Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối năm. Lãi hoặc lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

4.5.1. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4.6.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
• thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
• phương tiện vận tải	6 năm
• tài sản cố định khác	2 - 7 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

4.7.1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng đất.

4.7.2. Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 8 năm.

4.7.3. Các tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

4.8. Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo số ngày quá hạn theo quy định tại Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
• từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• từ ba (03) năm trở lên	100%

4.9. Dự phòng khác

Một khoản dự phòng khác với các khoản đã nêu trong thuyết minh 4(c), 4(d), 4(e) và 4(i) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai theo tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.10. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

4.11. Vốn cổ phần

4.11.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.11.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.11.3. Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

4.12. Các quỹ dự trữ

Trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài các quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.13. Ghi nhận doanh thu

4.13.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi chưa thu từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được lãi.

4.13.2. Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

4.13.3. Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

4.14. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

4.15. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận và đã chi trả được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

4.18. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

4.19. Các khoản mục ngoại bảng

4.19.1. Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

4.19.2. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

4.20. Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

4.20.1. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.20.2. Đo lường giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền mặt bằng VND	952,165	602,448
Tiền mặt bằng ngoại tệ	344,460	252,137
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	1,157	1,138
Tổng	<u><u>1,297,782</u></u>	<u><u>855,723</u></u>

6. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	5,181,130	4,015,092
- Bằng VND	4,110,404	3,683,463
- Bằng ngoại tệ	1,070,726	331,630
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tổng	<u><u>5,181,130</u></u>	<u><u>4,015,092</u></u>

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2017, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất là 1,20%/năm và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất là 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 9 năm 2017, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2016: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2016: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VND	Triệu VND
7.1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	8,638,735	8,317,758
- Bằng VND	8,129,019	8,044,546
- Bằng ngoại hối	509,716	273,212
Tiền gửi có kỳ hạn	1,518,800	166,900
- Bằng VND	1,064,000	166,900
- Bằng ngoại hối	454,800	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	10,157,535	8,484,658
7.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	666,442	440,674
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	298,442	-
- Bằng ngoại hối	630,005	226,703
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	1,296,447	667,377
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11,453,982	9,152,035

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
- Nợ đủ tiêu chuẩn	11,453,982	9,152,035
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	11,453,982	9,152,035

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu		Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Tại ngày cuối kỳ (30/09/2017)		45,178
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		45,178
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,149	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	46,327
2	Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
	Tại ngày đầu kỳ (31/12/2016)	11,331	-
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	11,331	-
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,439	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9,893	-

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

9.1. Cho vay khách hàng

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	72,006,530	59,268,571
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	125,612	641,565
Các khoản trả thay khách hàng	14,315	15,990
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	77,611	97,919
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	124,424	155,538
Tổng	<u>72,348,490</u>	<u>60,179,583</u>
- Phân tích chất lượng nợ cho vay		
	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	70,135,511	58,180,238
Nợ cần chú ý	502,293	449,626
Nợ dưới tiêu chuẩn	47,579	40,543
Nợ nghi ngờ	58,554	167,933
Nợ có khả năng mất vốn	1,604,555	1,341,243
Tổng	<u>72,348,490</u>	<u>60,179,583</u>

Trong kỳ Ngân hàng mua lại 408,879 triệu đồng nợ xấu từ Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) để thu hồi và xử lý.

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Nợ ngắn hạn	17,062,888	19,945,724
Nợ trung hạn	21,146,222	18,772,480
Nợ dài hạn	34,139,381	21,461,379
Tổng	<u>72,348,490</u>	<u>60,179,583</u>

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1,866,974	1,700,373
Thương mại, sản xuất và chế biến	15,349,863	17,199,902
Xây dựng	3,196,537	2,813,527
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	17,473,625	11,523,480
Cá nhân và các ngành nghề khác	34,461,492	26,942,301
	<u>72,348,490</u>	<u>60,179,583</u>

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ (trình bày lại)
Cho vay các TCKT	29,504,297	31,850,824
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	4,078,693	4,837,499
<i>Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty Cổ phần</i>	20,076,306	21,509,849
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	4,426,558	4,423,982
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	922,740	1,079,495
Cho vay cá nhân và cho vay khác	42,844,194	28,328,759
	<u>72,348,490</u>	<u>60,179,583</u>

9.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo điều 8 thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Theo đó, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 08 năm 2017. Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu VNĐ	Dự phòng chung Triệu VNĐ
Kỳ này		
- Số dư đầu kỳ (tại ngày 31/12/2016)	594,592	420,650
- Dự phòng rủi ro trích lập/Hoàn nhập/Ảnh hưởng của mua bán nợ trong kỳ	155,150	94,897
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(413,639)	-
- Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/09/2017)	<u>336,103</u>	<u>515,547</u>
Kỳ trước		
- Số dư đầu kỳ (tại ngày 31/12/2015)	331,566	341,777
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	144,838	52,978
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(250,666)	-
- Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/09/2016)	<u>225,738</u>	<u>394,755</u>

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	30/09/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ
- Mua nợ bằng VND	1,059,504	-
- Mua nợ bằng ngoại tệ	36,050	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	<u>1,095,553</u>	<u>-</u>

Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua:

	30/09/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ
- Nợ gốc đã mua	1,114,818	-
- Lãi của khoản nợ đã mua	8,296	-
Tổng	<u>1,123,114</u>	<u>-</u>

Trong tháng 9/2017, VIB nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia (Hồ Chí Minh) theo hợp đồng chuyển giao tài sản – công nợ với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2017 Triệu VNĐ	31/12/2016 Triệu VNĐ
11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	20,000,521	24,887,886
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	11,446,476	17,862,228
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3,151,259	1,810,613
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5,402,787	5,215,045
b. Chứng khoán Vốn	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(153,695)	(138,113)
Trong đó:		
- Dự phòng chung	(58,299)	(42,717)
- Dự phòng cụ thể	(95,396)	(95,396)
Tổng	<u>19,846,826</u>	<u>24,749,773</u>

11.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
- Chứng khoán Nợ do Công ty TNHH mua bán Nợ Việt Nam phát hành	42,380	42,380
Tổng	<u>42,380</u>	<u>42,380</u>

11.3 Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) phát hành

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2,052,057	2,622,495
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(947,612)	(744,984)
Tổng	<u>1,104,445</u>	<u>1,877,511</u>

Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) phát hành bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, mệnh giá các trái phiếu này bằng số dư nợ gốc ghi nhận nội bảng trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm bán nợ. Trong đó, số dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm bán nợ của các khoản nợ Ngân hàng bán cho VAMC là 334.305 triệu đồng.

11.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	5,302,787	6,968,038
Nợ cần chú ý	100,000	100,000
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	<u>5,402,787</u>	<u>7,068,038</u>

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Đầu tư vào công ty con	100,000	66,500
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	185,262	185,261
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75,615)	(60,633)
Tổng	<u>209,647</u>	<u>191,128</u>

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng	Đơn vị: Triệu VND	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đầu kỳ (31/12/2016)	94,051	272,443	66,555	24,511	78,276	535,836		
Mua trong kỳ	2,130	19,125	-	3,283	5,924	30,462		
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-		
Tặng khác	-	-	-	-	-	-		
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-		
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối kỳ (30/09/2017)	96,181	291,568	66,556	27,793	84,200	566,298		
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ (31/12/2016)	28,783	162,620	51,540	7,923	42,415	293,281		
Khấu hao trong kỳ	5,363	22,964	2,589	3,477	11,450	45,842		
Tặng khác	-	-	-	-	-	-		
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-		
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối kỳ (30/09/2017)	34,146	185,584	54,128	11,400	53,865	339,124		
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình								
Số dư đầu kỳ (31/12/2016)	65,268	109,823	15,015	16,588	35,861	242,555		
Số dư cuối kỳ (30/09/2017)	62,035	105,984	12,427	16,394	30,335	227,174		

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tăng giảm TSCĐ vô hình kỳ này:

Đơn vị: Triệu VND								Tổng cộng
Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác			
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu kỳ (31/12/2016)	-	-	-	225,599	7,138		232,737	
Mua trong kỳ	-	-	-	21,151	-		21,151	
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-		-	
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-		-	
Tặng khác	-	-	-	-	-		-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-		-	
Giảm khác	-	-	-	-	-		-	
Số dư cuối kỳ (30/09/2017)	-	-	-	246,750	7,138		253,888	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ (31/12/2016)	-	-	-	99,550	4,404		103,954	
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	20,857	755		21,611	
Tặng khác	-	-	-	-	-		-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-		-	
Giảm khác	-	-	-	-	-		-	
Số dư cuối kỳ (30/09/2017)	-	-	-	120,407	5,159		125,565	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
Số dư đầu kỳ (31/12/2016)	-	-	-				128,783	
Số dư cuối kỳ (30/09/2017)	-	-	-	126,343	1,979		128,322	

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
2. Các khoản phải thu (*)	4,347,304	4,063,741
3. Tài sản có khác	272,812	229,106
4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	-	-
Tổng	<u>4,620,116</u>	<u>4,292,847</u>

(*) Các khoản phải thu

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ	68,001	56,519
Các khoản phải thu bên ngoài	3,243,518	2,702,276
Các khoản lãi, phí phải thu	1,035,783	1,304,946
Tổng	<u>4,347,304</u>	<u>4,063,741</u>

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
16.1. Vay ngân hàng Nhà nước	-	-
16.2. Tiền gửi của KBNN	2,000,000	-
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	2,000,000	-
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
16.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	<u>2,000,000</u>	<u>-</u>

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
a. Tiền gửi không kỳ hạn	8,015,901	8,005,523
- Bằng VND	8,015,875	8,005,497
- Bằng ngoại hối	26	26
b. Tiền gửi có kỳ hạn	12,364,871	9,408,081
- Bằng VND	10,119,000	6,460,000
- Bằng ngoại hối	2,245,871	2,948,081
Tổng	<u>20,380,772</u>	<u>17,413,604</u>
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	478,593	7,558,115
- Bằng ngoại hối	7,660,772	8,290,272
Tổng	<u>8,139,365</u>	<u>15,848,387</u>
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	<u>28,520,137</u>	<u>33,261,991</u>

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	13,742,792	11,022,099
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	11,651,446	9,055,814
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,091,346	1,966,285
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	52,668,187	48,351,767
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	49,015,613	45,267,744
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	3,652,574	3,084,023
Tiền gửi vốn chuyên dùng	125,001	107,621
Tiền gửi ký quỹ	190,187	82,036
Tổng	<u>66,726,167</u>	<u>59,563,523</u>

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền gửi của TCKT	40,014,275	28,958,060
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	26,711,892	30,605,463
Tổng	<u>66,726,167</u>	<u>59,563,523</u>

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	35,559	57,475
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng	<u>35,559</u>	<u>57,475</u>

Số dư vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro của Ngân hàng tại ngày 30/09/2017 là vốn vay của Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế - SBV. Ngân hàng sẽ nhận vốn từ Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế để tài trợ cho các hợp đồng ký với khách hàng (các khách hàng này phải đạt được tiêu chuẩn nhất định theo một hợp đồng khung, ngân hàng nhà nước chỉ đồng ý tài trợ vốn cho các doanh nghiệp đáp ứng đủ các tiêu chuẩn này). Tuy nhiên, Ngân hàng chỉ được tài trợ cho các doanh nghiệp này tối đa 75% giá trị vốn theo hợp đồng với Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế SBV. Lãi suất áp dụng là lãi suất biến đổi tùy theo quy định cụ thể trên hợp đồng.

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Bằng VND	8,506,166	2,000,000
Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
Phụ trội giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	<u>8,506,166</u>	<u>2,000,000</u>

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Dưới 12 tháng	200,000	-
Từ 12 tháng đến 5 năm	8,306,166	2,000,000
Trên 5 năm	-	-
	<u>8,506,166</u>	<u>2,000,000</u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ	326,168	241,547
Các khoản phải trả bên ngoài	569,262	277,786
Các khoản lãi, phí phải trả	1,032,672	622,694
Doanh thu chờ phân bổ	59,467	1,769
Tổng	<u>1,987,569</u>	<u>1,143,796</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đơn vị: Triệu VNĐ

	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗi lũy kế	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu kỳ (31/12/2016)	5,644,425	1,158,533	(19)	99	389,073	856,532	-	648,071	8,696,714
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	53,085	27,939	-	498,206	579,230
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	53,085	27,939	-	498,206	498,206
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(10,164)	-	-	(382,357)	(392,521)
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(10,164)	-	-	-	(10,164)
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	(10,164)	-	-	-	(10,164)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(100,135)	(100,135)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(282,222)	(282,222)
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/09/2017)	5,644,425	1,158,533	(19)	99	431,993	884,471	-	763,919	8,883,422

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tin dụng tự quyết định.

Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2016 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22.2 Thu nhập trên một cổ phiếu

	<u>30/09/2017</u>	<u>30/09/2016</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Triệu VNĐ)	498,206	323,282
Số cổ phiếu đầu kỳ (cổ phiếu)	564,440,589	484,500,000
Số cổ phiếu phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ (cổ phiếu)	564,440,589	484,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	883	667

22.4 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Kỳ này (30/09/2017)			Kỳ trước (31/12/2016)		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	5,644,425	5,644,425	-	5,644,425	5,644,425	-
Thặng dư vốn cổ phần	1,158,533	1,158,533	-	1,158,533	1,158,533	-
Cổ phiếu quỹ	(19)	(19)	-	(19)	(19)	-
Tổng	6,802,939	6,802,939	-	6,802,939	6,802,939	-

22.5 Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 5%
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

22.6 Cổ phiếu:

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	564,440,589	564,440,589
+ Cổ phiếu phổ thông	564,440,589	564,440,589
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

23. THU LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ LÃI

	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.09.2017	Từ ngày 01.01.2016 đến 30.09.2016
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	41,630	70,310
Thu nhập lãi cho vay	3,787,218	2,736,497
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,201,014	1,013,801
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,201,014	1,013,801
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	33,374	26,547
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	40,964	21,261
	5,104,200	3,868,417

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.09.2017	Từ ngày 01.01.2016 đến 30.09.2016
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	2,376,334	1,836,794
Trả lãi tiền vay	256,001	194,429
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	121,466	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	700	8,552
	2,754,501	2,039,776

25. LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.09.2017	Từ ngày 01.01.2016 đến 30.09.2016
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thu từ dịch vụ thanh toán	152,734	121,638
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3,185	2,826
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	690	9
Thu từ dịch vụ tư vấn	19,840	2,607
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	-	-
Thu khác	183,502	121,948
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	359,951	249,029
Chi về dịch vụ thanh toán	74,709	56,946
Chi về ngân quỹ	5,423	5,782
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	864	-
Chi về dịch vụ tư vấn	32	499
Chi về hoa hồng, môi giới	16,629	5,529
Chi khác	7,274	6,474
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	16,239	13,208
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	121,169	88,439
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	238,782	160,590

26. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.09.2017	Từ ngày 01.01.2016 đến 30.09.2016
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	197,056	127,396
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	62
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	15,583	(37,067)
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	181,473	164,401

27. LÃI/LỖ THUẬN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.09.2017	Từ ngày 01.01.2016 đến 30.09.2016
Thu nhập từ hoạt động khác	98,694	248,664
Chi phí hoạt động khác	18,188	21,905
Tổng	80,507	226,759

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.09.2017	Từ ngày 01.01.2016 đến 30.09.2016
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	1,350	838
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	1,350	838

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.09.2017 Triệu VNĐ	Từ ngày 01.01.2016 đến 30.09.2016 Triệu VNĐ
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	19,732	16,750
2. Chi phí cho nhân viên	987,788	777,097
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	851,379	669,197
- Các khoản chi đóng góp theo lương	92,379	72,731
- Chi trợ cấp	9,789	7,176
- Chi khác cho nhân viên	34,242	27,994
3. Chi về tài sản	401,160	350,466
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	67,453	66,192
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	262,685	303,735
Trong đó:		
- Công tác phí	23,583	23,089
- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	-	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	35,162	29,441
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	1,706,526	1,477,489

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP

	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.09.2017 Triệu VND	Từ ngày 01.01.2016 đến 30.09.2016 Triệu VND
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>		
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	622,420	403,894
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	1,350	838
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	1,350	838
Thu nhập chịu thuế	621,070	403,056
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	124,214	80,611

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2016: 20%).

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	30/09/2017 Triệu VND	30/09/2016 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,297,782	929,379
Tiền gửi tại NHNN	5,181,130	3,340,944
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	10,157,535	5,065,203
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng	16,636,447	9,335,526

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	30/09/2017	30/09/2016
I. Tổng số cán bộ, CNV (người)	4,537	3,854
II. Thu nhập của cán bộ (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	672,825	554,899
2. Thu nhập khác	178,554	114,298
3. Tổng thu nhập (1+2)	851,379	669,197
4. Tiền lương bình quân	16.48	16.00
5. Thu nhập bình quân	20.85	19.29

33. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1.Thuế GTGT	1,281	25,617	19,477	7,422
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
3.Thuế thu nhập doanh nghiệp	55,700	124,214	131,419	48,495
4.Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
5.Thuế sử dụng vốn NSNN	-			-
6.Thuế tài nguyên	-			-
7. Thuế nhà đất	-			-
8.Tiền thuê đất	-			-
9.Các loại thuế khác	6,037	96,015	96,381	5,672
10.Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	278	177,472	177,739	11
Tổng cộng	63,295	423,319	425,016	61,599

34. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

34.1. Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

a) Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng:

Đơn vị: Triệu VND

Loại hình	Giá trị TSBĐ tại thời điểm 30/09/2017	Giá trị TSBĐ tại thời điểm 31/12/2016
Bảo lãnh	11,479,142	8,656,170
Bất động sản	100,466,808	77,352,608
Hàng hóa	14,336,128	14,346,619
Máy móc thiết bị	19,007,551	8,508,789
Phương tiện vận tải	30,823,306	19,005,679
Quyền khai thác tài sản	18,129,060	15,811,058
Tài sản bảo đảm khác	2,299,202	2,189,391
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	18,335,134	14,594,586
Tín chấp	-	-
TỔNG	214,876,333	160,464,900

b) Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác

Đơn vị: Triệu VNĐ

Loại hình	Giá trị TSBĐ tại thời điểm 30/09/2017	Giá trị TSBĐ tại thời điểm 31/12/2016
Bảo lãnh	130,004	100,000
Bất động sản	208,378	208,378
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	1,095,000	995,000
TỔNG	1,433,382	1,303,378

34.2. Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	-	-
- Chứng khoán đầu tư	1,471,000	7,254,000
- Tài sản cố định	-	-
- Tài sản khác	-	-
Tổng	1,471,000	7,254,000

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
- Bảo lãnh vay vốn	385	25
- Cam kết giao dịch hối đoái	27,939,961	22,316,209
+ Cam kết mua ngoại tệ	1,695,855	3,111,344
+ Cam kết bán ngoại tệ	2,034,914	2,366,038
+ Cam kết giao dịch hoán đổi	24,209,192	16,838,827
+ Cam kết giao dịch tương lai	-	-
- Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2,655,776	1,754,591
- Bảo lãnh khác	4,759,964	3,526,370
- Các cam kết khác	8,415,359	4,202,440

36. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

36.1 RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của VIB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng: dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.
- Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE): giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên khoản mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới VIB đối với những biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của VIB được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

36.1 RỦI RO LÃI SUẤT

Đơn vị: Triệu VND

TT	Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Tài sản									
I-	Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1,297,782	-	-	-	-	-	-	1,297,782
II-	Tiền gửi tại NHNN	-	-	5,181,130	-	-	-	-	-	5,181,130
III-	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10,792,248	336,477	295,254	30,004	-	-	11,453,982
IV-	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V-	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI-	Cho vay khách hàng (*)	1,634,158	-	20,802,833	30,859,630	6,247,419	11,474,634	2,367,075	58,296	73,444,044
VII-	Chứng khoán đầu tư (*)	100,000	2,052,057	1,581,333	4,187,339	960,204	970,593	10,320,269	1,923,162	22,094,958
VIII-	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	285,262	-	-	-	-	-	-	285,262
IX-	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	355,497	-	-	-	-	-	-	355,497
X-	Tài sản có khác (*)	-	4,620,116	-	-	-	-	-	-	4,620,116
	Tổng tài sản	1,734,158	8,610,714	38,357,544	35,383,446	7,502,877	12,475,231	12,687,344	1,981,458	118,732,771
	Nợ phải trả									
I-	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	21,962,581	5,554,703	3,002,812	41	-	-	30,520,137
II-	Tiền gửi của khách hàng	-	-	31,739,625	12,288,934	10,216,105	9,811,163	2,670,153	188	66,726,167
III-	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	46,327	(1,149)	-	-	-	-	-	45,178
IV-	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	1,671	13,138	1,500	1,031	18,219	-	35,559
V-	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	(0)	-	200,000	812,887	7,493,279	-	8,506,166
VI-	Các khoản nợ khác	-	1,987,570	-	-	-	-	-	-	1,987,570
	Tổng nợ phải trả	-	2,033,896	53,702,727	17,856,775	13,420,417	10,625,122	10,181,651	188	107,820,777
	Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất - nội bảng	1,734,158	6,576,817	(15,945,184)	17,526,671	(5,917,541)	1,850,109	2,505,693	1,981,271	10,911,994
	Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	(1,170)	(3,010)	(19,948)	(19,382)	-	-	(43,510)
	Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1,734,158	6,576,817	(15,346,353)	17,523,660	(5,937,489)	1,830,727	2,505,693	1,981,271	10,868,484

36.2 RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

36.2 RỦI RO TIỀN TỆ

Đơn vị: Triệu VND

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	82,643	226,335	36,639	345,617
II- Tiền gửi tại NHNN	-	1,070,726	-	1,070,726
III- Tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD (*)	145,258	1,390,542	58,721	1,594,520
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	99,227	8,347,361	-	8,446,588
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	591	-	591
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
X- Các tài sản có khác (*)	451	307,535	139	308,125
Tổng tài sản	327,578	11,343,090	95,499	11,766,167
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi và vay từ NHNN các TCTD khác	-	9,906,668	-	9,906,668
II- Tiền gửi của khách hàng	471,218	4,814,890	522,087	5,808,195
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(160,866)	(5,137,241)	(462,995)	(5,761,102)
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	1,708	61,675	4,707	68,090
VII- Vốn và các quỹ	351	92,625	(2,340)	90,636
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	312,411	9,738,617	61,459	10,112,487
Trạng thái tiền tệ nội bảng- rỗng	15,167	1,604,473	34,041	1,653,680
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(5,362)	(310,293)	(23,405)	(339,060)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	9,805	1,294,180	10,636	1,314,621

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng

36.3 RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

36.3 RỦI RO THANH KHOẢN

Đơn vị: Triệu VND Tỷ giá: 22,431

TT	Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng số
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	
	Tài sản							
I-	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1,297,782	-	-	-	1,297,782
II-	Tiền gửi tại NHNN	-	-	5,181,130	-	-	-	5,181,130
III-	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD (*)	-	-	10,712,248	366,477	375,258	-	11,453,982
IV-	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
V-	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
VI-	Cho vay khách hàng (*)	69,561	1,564,598	3,017,921	8,003,398	14,973,361	30,656,635	15,158,570
VII-	Chứng khoán đầu tư (*)	-	100,000	8,333	766,339	2,105,797	17,191,327	1,923,162
VIII-	Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	285,262
IX-	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	355,497
X-	Tài sản Có khác (*)	-	-	230,327	28,105	4,361,683	-	4,620,116
	Tổng tài sản	69,561	1,664,598	20,447,742	9,164,320	21,816,098	47,847,961	118,732,771
	Nợ phải trả							
I-	Trên gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	21,833,996	5,527,716	3,039,477	118,908	30,520,137
II-	Trên gửi của khách hàng	-	-	33,456,288	9,291,666	13,000,686	10,977,220	66,726,167
III-	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	45,178	-	-	-	45,178
IV-	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	47	402	15,003	20,108	35,559
V-	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1,012,887	7,493,279	8,506,166
VI-	Các khoản nợ khác	-	-	114,621	5,009	1,867,939	-	1,987,570
	Tổng nợ phải trả	-	-	55,450,129	14,824,793	18,935,991	18,609,515	107,820,777
	Mức chênh lệch thanh khoản ròng	69,561	1,664,598	(35,002,387)	(5,660,473)	2,880,107	29,238,447	10,911,994

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng lẻ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng lẻ.

38. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	30/09/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
USD	22,740.00	22,730.00
EUR	26,811.00	23,800.00
GBP	30,365.50	27,970.00
CHF	23,582.50	22,439.50
JPY	201.93	195.00
SGD	16,739.50	15,790.00
CAD	18,371.00	17,100.00
AUD	17,807.50	16,500.00

Người lập

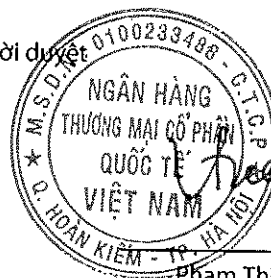


Nguyễn Thị Lan Anh

Người duyệt



Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp



Phạm Thị Minh Huệ
TUQ Tổng Giám đốc
Phó Giám đốc Tài chính